

Mã chương: 622

Mẫu số 20c

Đơn vị: Trường tiểu học Cộng hoà

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1063202

Mã cấp NS: 3

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 1 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	1.615.933.800	1.615.933.800	1.615.933.800	1.615.933.800
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	18.954.000	18.954.000	18.954.000	18.954.000
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	072	6107	00000	0	0	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	533.921.721	533.921.721	533.921.721	533.921.721
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	314.420.474	314.420.474	314.420.474	314.420.474
Phụ cấp khác	13	072	6149	00000	0	0	15.444.000	15.444.000	15.444.000	15.444.000
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	331.382.407	331.382.407	331.382.407	331.382.407
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	58.479.248	58.479.248	58.479.248	58.479.248
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	38.986.166	38.986.166	38.986.166	38.986.166
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	19.493.082	19.493.082	19.493.082	19.493.082
Các khoản đóng góp khác	13	072	6349	00000	0	0	9.746.542	9.746.542	9.746.542	9.746.542
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	19.978.692	19.978.692	19.978.692	19.978.692
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	10.678.600	10.678.600	10.678.600	10.678.600
Khoán văn phòng phẩm	13	072	6553	00000	0	0	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000

Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	3.520.000	3.520.000	3.520.000	3.520.000
Khác	13	072	6649	00000	0	0	1.430.000	1.430.000	1.430.000	1.430.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000
Thuê đào tạo lại cán bộ	13	072	6758	00000	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Chi phí thuê mướn khác	13	072	6799	00000	0	0	14.462.700	14.462.700	14.462.700	14.462.700
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	37.881.000	37.881.000	37.881.000	37.881.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	38.005.590	38.005.590	38.005.590	38.005.590
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	35.928.760	35.928.760	35.928.760	35.928.760
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	12.871.656	12.871.656	12.871.656	12.871.656
Cộng:					0	0	3.213.288.438	3.213.288.438	3.213.288.438	3.213.288.438
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 4 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Phạm Mai Phương

Người ký: Lê Gia Hữu
Ngày ký: 02/04/2025 08:36:27
Chức danh: Trưởng phòng
Đơn vị: Kho bạc Nhà nước Khu vực V

Lê Gia Hữu

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 4 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Thúy Hà
Ngày ký: 01/04/2025 16:49:06
Đơn vị: Trường tiểu học Cộng hoà

Trần Thị Thúy Hà

Người ký: Nguyễn Thị Nhắc
Ngày ký: 01/04/2025 17:18:42
Đơn vị: Trường tiểu học Cộng hoà

Nguyễn Thị Nhắc